

Số: /NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Đề án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện,
cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân
loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25
tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị
hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện,
cấp xã giai đoạn 2023 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Chính
phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp
xã trong giai đoạn 2023 - 2025;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của
UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp
huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm
tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Nhất trí thông qua Đề án sắp xếp các đơn vị hành chính (ĐVHC)
cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, cụ
thể như sau:

1. Đối với đơn vị hành chính cấp huyện:

1.1. Giữ nguyên 02 ĐVHC cấp huyện thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
giai đoạn 2023 - 2025 do có hai tiêu chuẩn diện tích tự nhiên và quy mô dân số
đạt dưới 70% theo quy định, gồm: Huyện đảo Cồn Cỏ và thị xã Quảng Trị, vì
các yếu tố đặc thù về truyền thống lịch sử, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, cộng

đồng dân cư, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển kinh tế xã hội.

1.2. Toàn tỉnh Quảng Trị vẫn giữ nguyên 10 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: 08 huyện, 01 thành phố và 01 thị xã.

2. Đối với ĐVHC cấp xã:

2.1. Phương án sắp xếp các ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023 - 2025:

Thực hiện sắp xếp đối với 13 ĐVHC cấp xã (09 ĐVHC cấp xã thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025 và 04 ĐVHC cấp xã liên hệ liên quan đến phương án sắp xếp) như sau:

a) Xã Linh Hải và xã Gio Sơn, thuộc huyện Gio Linh:

Nhập nguyên trạng diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Linh Hải (có diện tích tự nhiên 20,50 km²; quy mô dân số 2.924 người) và xã Gio Sơn (có diện tích tự nhiên 14,05 km²; quy mô dân số 5.361 người) để thành lập xã Gio Sơn.

Xã Gio Sơn sau khi sắp xếp có:

- Diện tích tự nhiên 34,55 km²

- Quy mô dân số 8.285 người

- Các ĐVHC liên hệ: Xã Hải Thái, xã Gio An, xã Gio Quang, thị trấn Gio Linh và huyện Cam Lộ

b) Xã Gio Quang và xã Gio Châu, thuộc huyện Gio Linh:

Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thôn Hà Thanh, xã Gio Châu (có diện tích tự nhiên 8,25 km²; quy mô dân số 1.456 người) vào xã Gio Quang (có diện tích tự nhiên 18,33 km²; quy mô dân số là 3.584 người) để thành lập xã Gio Quang.

Xã Gio Quang sau khi sắp xếp có:

- Diện tích tự nhiên 26,58 km²

- Quy mô dân số 5.040 người

- Các ĐVHC liên hệ: Xã Gio Mai, thị trấn Gio Linh, xã Linh Hải, xã Gio Sơn, huyện Triệu Phong, thành phố Đông Hà và huyện Cam Lộ.

c) Xã Triệu Sơn và xã Triệu Lăng, thuộc huyện Triệu Phong:

Nhập nguyên trạng diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Triệu Sơn (có diện tích tự nhiên 17,65 km²; quy mô dân số 4.625 người) và xã Triệu Lăng (có diện tích tự nhiên 12,90 km²; quy mô dân số 5.555 người) để thành lập xã Triệu Cơ.

Xã Triệu Cơ sau khi sắp xếp có:

- Diện tích tự nhiên 30,55 km²

- Quy mô dân số 10.180 người

- Các ĐVHC liên hệ: Xã Triệu Tân (xã mới sau khi nhập xã Triệu Vân và xã Triệu An), xã Triệu Trạch, xã Triệu Trung, xã Triệu Tài, huyện Hải Lăng và biển Đông.

d) Xã Triệu Vân và xã Triệu An, thuộc huyện Triệu Phong:

Nhập nguyên trạng diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Triệu Vân (có diện tích tự nhiên 10,66 km²; quy mô dân số 3.694 người) và xã Triệu An

(có diện tích tự nhiên 13,90 km²; quy mô dân số 8.382 người) để thành lập xã Triệu Tân.

Xã Triệu Tân sau khi sắp xếp có:

- Diện tích tự nhiên 24,56 km²
- Quy mô dân số 12.076 người
- Các ĐVHC liên kề: Xã Triệu Cơ (xã mới sau khi nhập xã Triệu Sơn và xã Triệu Lăng), xã Triệu Trạch, xã Triệu Phước, huyện Gio Linh và biển Đông.

đ) Xã Hải Quế và xã Hải Ba, thuộc huyện Hải Lăng:

Nhập nguyên trạng diện tích tự nhiên quy mô dân số của xã Hải Quế (diện tích tự nhiên 15,02 km², quy mô dân số 4.625 người) và xã Hải Ba (diện tích tự nhiên 22,72 km², quy mô dân số 6.557 người) để thành lập xã Hải Bình.

Xã Hải Bình sau khi sắp xếp có:

- Diện tích tự nhiên 37,74 km²
- Quy mô dân số 11.182 người
- Các ĐVHC liên kề: Xã Hải An, xã Hải Khê, xã Hải Hưng, xã Hải Định, xã Hải Dương và huyện Triệu Phong.

e) Xã Gio Châu (các thôn Hà Thượng, Hà Trung) và thị trấn Gio Linh, thuộc huyện Gio Linh:

Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thôn Hà Thượng và thôn Hà Trung, xã Gio Châu (có diện tích tự nhiên 8,93 km²; quy mô dân số 3.272 người) vào thị trấn Gio Linh (có diện tích tự nhiên 7,7 km²; quy mô dân số 9.667 người) để thành lập thị trấn Gio Linh.

Thị trấn Gio Linh mới sau khi sắp xếp có:

- Diện tích tự nhiên 16,63 km²
- Quy mô dân số 12.939 người
- Các ĐVHC liên kề: Xã Phong Bình, xã Gio An, xã Gio Mỹ, Gio Quang và xã Gio Mai.

g) Xã Gio Việt và thị trấn Cửa Việt, thuộc huyện Gio Linh:

Nhập nguyên trạng diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Gio Việt (có diện tích tự nhiên 3,57 km²; quy mô dân số 6.558 người) và thị trấn Cửa Việt (có diện tích tự nhiên 6,88 km²; quy mô dân số 6.211 người) để thành lập thị trấn Cửa Việt.

Thị trấn Cửa Việt mới sau khi sắp xếp có:

- Diện tích tự nhiên 10,45 km²
- Quy mô dân số 12.769 người
- Các ĐVHC liên kề: Xã Gio Mai, xã Gio Hải, huyện Triệu Phong và biển Đông.

2.2. Các ĐVHC cấp xã thuộc diện phải sắp xếp nhưng chưa tiến hành sắp xếp trong giai đoạn 2023 - 2025:

Xét các yếu tố đặc thù về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, cộng đồng dân cư, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển kinh tế - xã hội, thống nhất chưa thực hiện sắp xếp đối với 08 xã, phường, thị trấn giai đoạn 2023 - 2025 gồm:

- a) Xã Hải Phú, huyện Hải Lăng;
- b) Xã Hải Quy, huyện Hải Lăng;
- c) Xã Trung Hải, huyện Gio Linh;
- d) Xã Trung Giang, huyện Gio Linh;
- đ) Xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh;
- e) Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh;
- g) Thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong;
- h) Phường An Đôn, thị xã Quảng Trị.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng năm 2024./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp;
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Nội vụ, Tài chính;
- BCH Quân sự tỉnh, Công an tỉnh,
BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày / 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Số TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Số ĐVHC cấp xã trực thuộc
				Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Các huyện:										
1	Hương Hóa	x		51,152	49.54	Biên giới	1.152.35	135.57	103,259	258.15	21
2	Đakrông	x		40,366	79.70	Biên giới	1,184.83	139.39	50,650	126.63	13
3	Cam Lộ			531	0.94		344.22	76.49	56,698	47.25	8
4	Gio Linh			3,072	3.26		470.88	104.64	94,319	78.60	17
5	Hải Lăng			220	0.20		427.36	94.47	109,655	91.38	16
6	Triệu Phong			231	0.19		353.39	78.53	121,171	100.98	18
7	Vĩnh Linh			3,522	3.34		619.99	137.78	105,498	87.92	18
8	Đảo Cồn Cỏ		x				2.3	0.70	168	2.56	
II	Các thành phố:										
1	Thành phố Đông Hà			273	0.25		73.09	48.73	109,090	72.73	9
III	Các thị xã:										
1	Thị xã Quảng Trị			57	0.19		72.82	36.41	29,382	29.38	5

THÔNG KÊ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN THUỘC DIỆN SÁP XẾP GIAI ĐOẠN 2023-2025

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày / 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Số TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Số ĐVHC cấp xã trực thuộc
				Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)	
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Các huyện:										
1	Đảo Cồn Cỏ		x			Có vị trí tách biệt với ĐVHC khác	2.3	0.70	168	2.56	
II	Các thị xã:										
1	Thị xã Quảng Trị			57	0.19		72.82	36.41	29,382	29.38	5

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày / 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Số TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
	1		2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	CÁC XÃ										
1	Xã Thanh An	Huyện Cam Lộ			24	0.25		27.55	91.83	9,644	120.55
2	Xã Cam Thủy	Huyện Cam Lộ			19	0.33		20.85	69.50	5,780	72.25
3	Xã Cam Tuyền	Huyện Cam Lộ	x		376	6.24		103.29	206.58	6,030	120.60
4	Xã Cam Hiếu	Huyện Cam Lộ			18	0.28		25.68	85.60	6,491	81.14
5	Xã Cam Thành	Huyện Cam Lộ	x		25	0.30		43.70	87.40	8,455	169.10
6	Xã Cam Chính	Huyện Cam Lộ	x		17	0.31		56.26	112.52	5,531	110.62
7	Xã Cam Nghĩa	Huyện Cam Lộ	x		29	0.46		55.86	111.72	6,259	125.18
8	Xã Gio An	Huyện Gio Linh			11	0.25		26.48	88.27	4,377	54.71
9	Xã Gio Sơn	Huyện Gio Linh			24	0.45		14.05	46.83	5,361	67.01
10	Xã Gio Châu	Huyện Gio Linh			7	0.15		17.18	57.27	4,728	59.10
11	Xã Gio Hải	Huyện Gio Linh			23	0.32	ĐBKK	19.59	65.30	7,156	178.90
12	Xã Linh Hải	Huyện Gio Linh			4	0.14		20.5	68.33	2,924	36.55
13	Xã Gio Mai	Huyện Gio Linh			11	0.16		20.79	69.30	6,805	85.06
14	Xã Trung Hải	Huyện Gio Linh			20	0.39		14.47	48.23	5,090	63.63
15	Xã Phong Bình	Huyện Gio Linh			43	0.59		23.78	79.27	7,238	90.48
16	Xã Hải Thái	Huyện Gio Linh	x		19	0.40		25.32	50.64	4,722	94.44
17	Xã Trung Sơn	Huyện Gio Linh			12	0.20		29.52	98.40	5,903	73.79

Số TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
18	Xã Linh Trường	Huyện Gio Linh	x		2809	90.55		182.24	364.48	3,102	248.16
19	Xã Gio Việt	Huyện Gio Linh			9	0.14		3.57	11.90	6,558	81.98
20	Xã Gio Mỹ	Huyện Gio Linh			10	0.17		29.72	99.07	5,938	74.23
21	Xã Trung Giang	Huyện Gio Linh			17	0.34		10.77	35.90	4,955	61.94
22	Xã Gio Quang	Huyện Gio Linh			13	0.36		18.33	61.10	3,584	44.80
23	Xã A Bung	Huyện Đakrông	x		3907	95.71	B. Giới	106.83	213.65	4,082	408.20
24	Xã A Vao	Huyện Đakrông	x		3359	97.56	B. Giới	77.13	154.25	3,443	344.30
25	Xã A Ngo	Huyện Đakrông	x		3442	89.43	B. Giới	49.39	98.77	3,849	384.90
26	Xã Tà Rụt	Huyện Đakrông	x		4300	83.38		60.62	121.24	5,157	412.56
27	Xã Húc Nghi	Huyện Đakrông	x		1801	96.05		135.40	270.80	1,875	187.50
28	Xã Tà Long	Huyện Đakrông	x		4067	97.62	B. Giới	184.95	369.91	4,166	416.60
29	Xã Ba Nang	Huyện Đakrông	x		3481	100.29	B. Giới	65.03	130.06	3,471	347.10
30	Xã Đakrông	Huyện Đakrông	x		6390	98.41		109.30	218.60	6,493	649.30
31	Xã Mò Ó	Huyện Đakrông	x		1524	74.52		25.28	50.55	2,045	136.33
32	Xã Ba Lò	Huyện Đakrông	x		823	21.90		157.47	314.94	3,758	75.16
33	Xã Triệu Nguyên	Huyện Đakrông	x		5	0.37		53.11	106.22	1,358	27.16
34	Xã Hương Hiệp	Huyện Đakrông	x		5115	86.17		141.88	283.77	5,936	474.88
35	Xã Hải Phú	Huyện Hải Lăng			9	0.17		17.38	57.93	5,397	67.46
36	Xã Hải Thượng	Huyện Hải Lăng			8	0.13		16.80	55.99	6,043	75.54
37	Xã Hải Lâm	Huyện Hải Lăng			2	0.04		82.71	275.70	4,701	58.76
38	Xã Hải Trường	Huyện Hải Lăng			12	0.17		44.67	148.90	6,966	87.08
39	Xã Hải Sơn	Huyện Hải Lăng			6	0.11		56.83	189.43	5,692	71.15
40	Xã Hải Chánh	Huyện Hải Lăng			30	0.33		38.39	127.98	8,998	112.48
41	Xã Hải Phong	Huyện Hải Lăng			12	0.11		19.62	65.40	10,697	133.71

Số TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
42	Xã Hải Dương	Huyện Hải Lăng			13	0.21		24.17	80.56	6,165	77.06
43	Xã Hải Ba	Huyện Hải Lăng			11	0.17		22.72	75.72	6,557	81.96
44	Xã Hải Định	Huyện Hải Lăng			10	0.15		18.70	62.32	6,592	82.40
45	Xã Hải Hưng	Huyện Hải Lăng			17	0.17		19.18	63.92	10,220	127.75
46	Xã Hải An	Huyện Hải Lăng			24	0.38	ĐBKK	11.20	37.32	6,343	158.58
47	Xã Hải Khê	Huyện Hải Lăng			14	0.33	ĐBKK	8.45	28.18	4,215	105.38
48	Xã Hải Quế	Huyện Hải Lăng			7	0.15		15.02	50.07	4,625	57.81
49	Xã Hải Quy	Huyện Hải Lăng			15	0.28		6.93	23.10	5,278	65.98
50	Xã Tân Thành	Huyện Hương Hóa	x		738	18.15	B. Giới	45.71	91.42	4,065	162.60
51	Xã Tân Long	Huyện Hương Hóa	x		505	9.94	B. Giới	20.15	40.30	5,078	203.12
52	Xã Thanh	Huyện Hương Hóa	x		4284	98.87	B. Giới	21.22	42.44	4,333	433.30
53	Xã Thuận	Huyện Hương Hóa	x		3078	80.98	B. Giới	22.11	44.22	3,801	253.40
54	Xã Lìa	Huyện Hương Hóa	x		5556	98.21	B. Giới	28.36	56.72	5,657	452.56
55	Xã A Dơi	Huyện Hương Hóa	x		2859	78.01	B. Giới	29.38	58.76	3,665	244.33
56	Xã Xy	Huyện Hương Hóa	x		2497	97.96	B. Giới	21.30	42.60	2,549	254.90
57	Xã Ba Tầng	Huyện Hương Hóa	x		4393	99.86	B. Giới	61.73	123.46	4,399	87.98
58	Xã Tân Lập	Huyện Hương Hóa	x		1314	24.84		19.53	39.06	5,290	105.80
59	Xã Tân Liên	Huyện Hương Hóa	x		541	10.61		12.94	25.88	5,101	102.02
60	Xã Húc	Huyện Hương Hóa	x		4095	96.24		63.36	126.72	4,255	425.50
61	Xã Hương Lộc	Huyện Hương Hóa	x		3319	95.95		50.72	101.44	3,459	345.90
62	Xã Tân Hợp	Huyện Hương Hóa	x		279	4.98		33.45	66.90	5,597	111.94
63	Xã Hương Tân	Huyện Hương Hóa	x		2554	66.48		25.11	50.22	3,842	219.54
64	Xã Hương Linh	Huyện Hương Hóa	x		2560	99.73		114.65	229.30	2,567	256.70
65	Xã Hương Phùng	Huyện Hương Hóa	x		3263	51.72	B. Giới	125.10	250.20	6,309	252.36

Số TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
66	Xã Hương Sơn	Huyện Hương Hóa	x		2470	98.37		207.84	415.68	2,511	251.10
67	Xã Hương Việt	Huyện Hương Hóa	x		1609	99.02	B. Giới	59.44	118.88	1,625	162.50
68	Xã Hương Lập	Huyện Hương Hóa	x		1781	97.96	B. Giới	160.20	320.40	1,818	181.80
69	Xã Triệu An	Huyện Triệu Phong			22	0.26		13.90	46.32	8,391	104.89
70	Xã Triệu Vân	Huyện Triệu Phong			11	0.30		10.66	35.53	3,712	46.40
71	Xã Triệu Phước	Huyện Triệu Phong			14	0.18		17.20	57.33	7,941	99.26
72	Xã Triệu Độ	Huyện Triệu Phong			8	0.11		10.25	34.18	7,027	87.84
73	Xã Triệu Trạch	Huyện Triệu Phong			11	0.16		33.83	112.77	7,030	87.88
74	Xã Triệu Thuận	Huyện Triệu Phong			11	0.16		7.03	23.42	6,907	86.34
75	Xã Triệu Đại	Huyện Triệu Phong			10	0.15		9.21	30.71	6,503	81.29
76	Xã Triệu Hoà	Huyện Triệu Phong			18	0.26		10.71	35.71	7,035	87.94
77	Xã Triệu Lăng	Huyện Triệu Phong			13	0.23		11.43	38.09	5,555	69.44
78	Xã Triệu Sơn	Huyện Triệu Phong			7	0.15		17.65	58.83	4,625	57.81
79	Xã Triệu Long	Huyện Triệu Phong			22	0.28		8.98	29.93	7,840	98.00
80	Xã Triệu Tài	Huyện Triệu Phong			9	0.15		6.66	22.19	6,098	76.23
81	Xã Triệu Trung	Huyện Triệu Phong			9	0.15		7.33	24.44	6,040	75.50
82	Xã Triệu Ái	Huyện Triệu Phong			18	0.30		100.70	335.67	5,980	74.75
83	Xã Triệu Thượng	Huyện Triệu Phong			7	0.09		68.82	229.41	7,953	99.41
84	Xã Triệu Giang	Huyện Triệu Phong			9	0.15		7.06	23.53	5,859	73.24
85	Xã Triệu Thành	Huyện Triệu Phong			22	0.20		8.47	28.22	11,138	139.23
86	Xã Hiền Thành	Huyện Vĩnh Linh			15	0.23		17.38	57.94	6,457	80.71
87	Xã Trung Nam	Huyện Vĩnh Linh			21	0.31		23.05	76.84	6,819	85.24
88	Xã Kim Thạch	Huyện Vĩnh Linh			21	0.30		22.82	76.07	6,908	86.35
89	Xã Vĩnh Long	Huyện Vĩnh Linh			24	0.36		27.98	93.27	6,636	82.95

Số TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
90	Xã Vĩnh Lâm	Huyện Vĩnh Linh			10	0.16		13.64	45.48	6,281	78.51
91	Xã Vĩnh Sơn	Huyện Vĩnh Linh			18	0.25		41.26	137.53	7,178	89.73
92	Xã Vĩnh Thủy	Huyện Vĩnh Linh			15	0.21		48.83	162.77	7,090	88.63
93	Xã Vĩnh Hòa	Huyện Vĩnh Linh			4	0.09		15.07	50.22	4,521	56.51
94	Xã Vĩnh Giang	Huyện Vĩnh Linh			13	0.23		9.15	30.51	5,756	71.95
95	Xã Vĩnh Chấp	Huyện Vĩnh Linh			15	0.28		55.02	183.39	5,324	66.55
96	Xã Vĩnh Thái	Huyện Vĩnh Linh			12	0.31		14.46	48.20	3,834	47.93
97	Xã Vĩnh Tú	Huyện Vĩnh Linh			4	0.10		34.48	114.94	3,855	48.19
98	Xã Vĩnh Ô	Huyện Vĩnh Linh	x		1414	96.06		85.94	171.88	1,472	147.20
99	Xã Vĩnh Khê	Huyện Vĩnh Linh	x		1082	90.70		23.80	47.60	1,193	119.30
100	Xã Vĩnh Hà	Huyện Vĩnh Linh	x		793	38.89		165.03	330.06	2,039	81.56
101	Xã Hải Lệ	Thị xã Quảng Trị			10	0.19		64.67	215.57	5,284	66.05
II	CÁC THỊ TRẤN										
1	Thị trấn Cam Lộ	Huyện Cam Lộ			23	0.27		11.03	78.79	8,508	106.35
2	Thị trấn Gio Linh	Huyện Gio Linh			14	0.14		7.70	55.00	9,667	120.84
3	Thị trấn Cửa Việt	Huyện Gio Linh			26	0.42		6.88	49.14	6,211	77.64
4	Thị trấn Krông Klang	Huyện Đakrông	x		2152	42.89		18.45	131.75	5,017	125.43
5	Thị trấn Diên Sanh	Huyện Hải Lăng			30	0.27		24.60	175.74	11,166	139.58
6	Thị trấn Lao Bảo	Huyện Hướng Hóa	x		1794	13.47	B. Giới	17.17	122.64	13,320	333.00
7	Thị trấn Khe Sanh	Huyện Hướng Hóa	x		1663	11.86		12.88	92.00	14,017	350.43
8	Thị trấn Ai Tử	Huyện Triệu Phong			10	0.18		3.50	25.03	5,538	69.23
9	Thị trấn Hồ Xá	Huyện Vĩnh Linh			25	0.16		7.37	52.63	15,421	192.76
10	Thị trấn Bến Quan	Huyện Vĩnh Linh	x		9	0.20		4.21	30.07	4,551	113.78
11	Thị trấn Cửa Tùng	Huyện Vĩnh Linh			27	0.27		10.47	74.81	10,163	127.04
III	CÁC PHƯỜNG										
1	Phường 1	Thành phố Đông Hà			32	0.12		2.59	47.09	26,254	375.06

Số TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
2	Phường 2	Thành phố Đông Hà			10	0.18		2.01	36.55	5,411	77.30
3	Phường 3	Thành phố Đông Hà			23	0.30		19.16	348.36	7,766	110.94
4	Phường 4	Thành phố Đông Hà			4	0.08		5.16	93.82	4,815	68.79
5	Phường 5	Thành phố Đông Hà			104	0.36		3.64	66.18	29,025	414.64
6	Phường Đông Thanh	Thành phố Đông Hà			4	0.07		4.84	88.00	5,538	79.11
7	Phường Đông Giang	Thành phố Đông Hà			4	0.06		6.29	114.36	6,164	88.06
8	Phường Đông Lễ	Thành phố Đông Hà			9	0.09		9.39	170.73	9,874	141.06
9	Phường Đông Lương	Thành phố Đông Hà			83	0.58		20.00	363.64	14,243	203.47
10	Phường 1	Thị xã Quảng Trị			17	0.33		1.72	31.27	5,207	104.14
11	Phường 2	Thị xã Quảng Trị			13	0.18		2.03	36.91	7,051	141.02
12	Phường 3	Thị xã Quảng Trị			13	0.13		1.74	31.64	9,955	199.10
13	Phường An Đôn	Thị xã Quảng Trị			4	0.21		2.66	48.36	1,885	37.70

THÔNG KÊ ĐVHC CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2023-2025

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày / 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Số TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
	1		2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	CÁC XÃ										
1	Xã Gio Châu	Huyện Gio Linh			7	0.15		17.18	57.27	4,728	59.10
2	Xã Linh Hải	Huyện Gio Linh			4	0.14		20.5	68.33	2,924	36.55
3	Xã Trung Hải	Huyện Gio Linh			20	0.39		14.47	48.23	5,090	63.63
4	Xã Gio Việt	Huyện Gio Linh			9	0.14		3.57	11.90	6,558	81.98
5	Xã Gio Quang	Huyện Gio Linh			13	0.36		18.33	61.10	3,584	44.80
6	Xã Gio Sơn	Huyện Gio Linh			24	0.45	Đã sắp xếp giai đoạn 2019-2021	14.05	46.83	5,361	67.01
7	Xã Trung Giang	Huyện Gio Linh			17	0.34	Trọng điểm về Quốc phòng	10.77	35.90	4,955	61.94
8	Xã Hải Phú	Huyện Hải Lăng			9	0.17	Trọng điểm về Quốc phòng	17.38	57.93	5,397	67.46
9	Xã Hải Quế	Huyện Hải Lăng			7	0.15		15.02	50.07	4,625	57.81
10	Xã Hải Quy	Huyện Hải Lăng			15	0.28		6.93	23.10	5,278	65.98
11	Xã Triệu Vân	Huyện Triệu Phong			11	0.30	Trọng điểm về Quốc phòng	10.66	35.53	3,712	46.40

Số TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
12	Xã Triệu Lăng	Huyện Triệu Phong			13	0.23	Trọng điểm về Quốc phòng	11.43	38.09	5,555	69.44
13	Xã Triệu Sơn	Huyện Triệu Phong			7	0.15		17.65	58.83	4,625	57.81
14	Xã Vĩnh Hòa	Huyện Vĩnh Linh			4	0.09		15.07	50.22	4,521	56.51
15	Xã Vĩnh Thái	Huyện Vĩnh Linh			12	0.31	Trọng điểm về Quốc phòng	14.46	48.20	3,834	47.93
II	CÁC THỊ TRẤN										
1	Thị trấn Ái Tử	Huyện Triệu Phong			10	0.18	Trọng điểm về Quốc phòng	3.50	25.03	5,538	69.23
III	CÁC PHƯỜNG										
1	Phường An Đôn	Thị xã Quảng Trị			4	0.21	Có vị trí tách biệt với ĐVHC khác	2.66	48.36	1,885	37.70